

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH
BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2020/DS-ST
Ngày 21-9-2020
Vv tranh chấp về hợp đồng dân sự
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.
2. Ông Phạm Thành Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2020/TLST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2020, về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1408/2020/QĐSTXX-DS ngày 20 tháng 8 năm 2020 Quyết định hoãn phiên tòa số: 1488/2020/QĐST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị N (tên gọi khác: Sịn), sinh năm 1976; cư trú tại: Khu phố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt.

- Bị đơn: Ông Đặng Thành T; địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Minh H, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu phố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt.

2. Bà Lưu Thị Thanh T; địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

- Người làm chứng: NLC, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện T,

tỉnh Bình Định; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 5 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Huỳnh Thị N trình bày: Vợ chồng bà và ông Đặng Thành T có quan hệ quen biết. Ông T thường đến nhà vợ chồng bà mượn tiền làm ăn kinh doanh rồi trả nợ đủ. Vào ngày 29 tháng 9 năm 2019 âm lịch, ông T có mượn của vợ chồng bà số tiền 100.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng, hứa vài tháng sau sẽ trả. Đến thời hạn trả nợ, vợ chồng bà đến đòi nhiều lần thì ông T chỉ hứa hẹn, không chịu trả nợ. Đến nay bà điện thoại không liên lạc được, đến nhà thì ông T đã bỏ đi khỏi địa phương không gặp được. Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và vợ là bà Lưu Thị Thanh T cùng trả cho vợ chồng bà số tiền là 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, bà N trình bày: Vợ chồng ông T, bà T có đến nhà của bà mượn tiền vào ngày 30 tháng 5 năm 2019. Sau đó không có tiền trả nên viết giấy nhận khoản nợ sau vào ngày 29 tháng 9 năm 2019. Khi bà cho vợ chồng ông T, bà T mượn tiền thì bà có trừ trước 6.000.000 đồng tiền lãi. Sau đó vợ chồng ông T, bà T có trả được 12.000.000 đồng. Nay bà thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu vợ chồng ông T, bà T trả 82.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày khởi kiện đến nay. Việc NLC trình bày vợ chồng ông T, bà T đã trả được 27.000.000 đồng là không đúng.

Theo bản tự khai cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh H trình bày: Ông thống nhất với lời khai của vợ ông là bà Huỳnh Thị N về số tiền mà ông Đặng Thành T nợ vợ chồng ông. Ông T mượn số tiền này để trả nợ Ngân hàng nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Đặng Thành T, bà Lưu Thị Thanh T cùng trả cho vợ chồng ông số tiền 82.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày khởi kiện đến nay.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân thủ quy định tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình còn bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn cố tình vắng mặt nên đã không chấp hành các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông Đặng Thành T, bà Lưu Thị Thanh T trả toàn bộ số nợ gốc và lãi phát sinh cho vợ chồng bà Huỳnh Thị N, ông Trần Minh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Vợ chồng bà

Huỳnh Thị N, ông Trần Minh H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Đặng Thành T, bà Lưu Thị Thanh T trả khoản tiền từ hợp đồng vay tài sản nên đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại hai giấy mượn tiền mà bà N suất trình, ông T cung cấp địa chỉ của mình tại thôn H, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định và NLC là cha của ông T cũng xác nhận ông T cư trú tại địa chỉ này xác định bị đơn ông Đặng Thành T cư trú tại thôn H, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt lập lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông T, bà T vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà T.

[3] Xét yêu cầu trả nợ của vợ chồng bà N, ông H, Hội đồng xét xử thấy rằng, ông T, bà T không đến Tòa hoặc gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với nội dung vụ án nên Hội đồng xét xử chỉ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[4] Xét thấy vợ chồng bà N, ông H yêu cầu ông T trả số nợ gốc là có căn cứ vì theo các chứng cứ bà N, ông H xuất trình thì giấy nhận mượn tiền ngày 29 tháng 9 năm 2019 âm lịch thể hiện ông T có mượn “chị Sịn” 100.000.000 đồng. Theo đơn xác nhận ngày 31 tháng 8 năm 2020 thì xác định “Sịn” là tên gọi khác của bà Huỳnh Thị N. NLC là cha ruột của ông T cũng xác định ông T có vay của vợ chồng bà Huỳnh Thị N 100.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng. Như vậy có đủ chứng cứ chứng minh ông T có vay mượn của vợ chồng bà N, ông H 100.000.000 đồng như vợ chồng ông bà trình bày.

[5] Người làm chứng NLC, cha ruột của ông Đặng Thành T trình bày ông T vay của bà N số tiền 100.000.000 đồng, trả 20.000.000 đồng tiền gốc và 7.000.000 đồng tiền lãi nhưng không có chứng cứ gì chứng minh và vợ chồng bà N, ông H chỉ thừa nhận trả 12.000.000 đồng tiền gốc, 6.000.000 đồng tiền lãi nên Hội đồng xét xử không chấp nhận trình bày của NLC.

[6] Vợ chồng bà N, ông H yêu cầu vợ chồng ông T, bà T cùng trả nợ. Hội đồng xét xử thấy rằng, ông T vay 100.000.000 đồng là để trả nợ cho khoản vay trước cùng 100.000.000 đồng có xác nhận của cả ông T và bà T trong giấy vay nợ nên nghĩa vụ trả nợ là nghĩa vụ chung của hai vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự, buộc vợ chồng ông T, bà T phải có nghĩa vụ trả nợ một lần cho vợ chồng bà N, ông H số tiền mượn nợ là 100.000.000 đồng.

[7] Xét yêu cầu tính lãi của bà N, ông H: Hai bên không thỏa thuận lãi suất, và không ấn định ngày trả nợ. Ngày 11 tháng 5 năm 2020 bà N khởi kiện được xem là ngày vợ chồng ông T, bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó vợ chồng ông T, bà T chịu lãi suất trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy

định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự từ ngày 11 tháng 5 năm 2020 đến ngày xét xử là 82.000.000 đồng x 10%/năm x 3 tháng 10 ngày = 2.074.000 đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Đặng Thành T, bà Lưu Thị Thanh T phải chịu 84.074.000 đồng x 5% = 4.204.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Vì toàn bộ yêu cầu của vợ chồng bà N ông H, được chấp nhận nên bà N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3, Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468, 469 Bộ luật dân sự 2015; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

1. Buộc vợ chồng ông Đặng Thành T, bà Lưu Thị Thanh T phải trả cho vợ chồng bà Huỳnh Thị N, ông Trần Minh H số tiền là 84.074.000 (tám mươi bốn triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn) đồng trong đó bao gồm 82.000.000 (tám mươi hai triệu) đồng tiền gốc và 2.074.000 (hai triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn) đồng tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

Vợ chồng ông Đặng Thành T, bà Lưu Thị Thanh T phải chịu 4.204.000 (bốn triệu hai trăm lẻ bốn nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Huỳnh Thị N 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000597 ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi

hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Tuy Phước;
- CC THADS huyện Tuy Phước;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lệ Quyên